Chi tiết mã HS 8301.30.00

Mã HS	8301.30.00
Mô tả hàng hóa	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản / - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 10:39:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83013000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12599
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12599
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12599
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E11959
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11902
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11902
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11902
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11902
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11902
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11902
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11954
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11954
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11954
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11954
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11954
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11955
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11955
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11955
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11955
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11955
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11955
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11958
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H11908
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11914
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11914
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11914
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11914
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11914
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11914
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11947
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11947
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11947
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11947
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11947
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11947
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11992
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11992

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11992
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11992
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11992
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11992
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11977
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11977
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11977
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11977
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11977
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11977
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D11977
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E11977
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F11977
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G11977
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H11977
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I11977
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11994
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E11994
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F11994
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11994
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11994
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11994
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11993
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E11993
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F11993
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11993
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11993
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11940
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11940
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11940
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11940
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11940
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11940
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11940
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D11977
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E11977
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F11977
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G11977
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H11977
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I11977
RCEP B	2022	2022	25	B!D11977
RCEP B	2023	2023	25	B!E11977
RCEP B	2024	2024	25	B!F11977
RCEP B	2025	2025	25	B!G11977
RCEP B	2026	2026	25	B!H11977
RCEP B	2027	2027	25	B!I11977
RCEP C	2022	2022	25	C!D11977
RCEP C	2023	2023	25	C!E11977
RCEP C	2024	2024	25	C!F11977
RCEP C	2025	2025	25	C!G11977
RCEP C	2026	2026	25	C!H11977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	25	C!I11977
RCEP D	2022	2022	25	D!D11976
RCEP D	2023	2023	25	D!E11976
RCEP D	2024	2024	25	D!F11976
RCEP D	2025	2025	25	D!G11976
RCEP D	2026	2026	25	D!H11976
RCEP D	2027	2027	25	D!I11976
RCEP E	2022	2022	25	E!D11980
RCEP E	2023	2023	25	E!E11980
RCEP E	2024	2024	25	E!F11980
RCEP E	2025	2025	25	E!G11980
RCEP E	2026	2026	25	E!H11980
RCEP E	2027	2027	25	E!I11980
RCEP F	2022	2022	25	F!D11977
RCEP F	2023	2023	25	F!E11977
RCEP F	2024	2024	25	F!F11977
RCEP F	2025	2025	25	F!G11977
RCEP F	2026	2026	25	F!H11977
RCEP F	2027	2027	25	F!I11977
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11073
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11073
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11073
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11073

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8301.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8301.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12599), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.